

Bản án số: **02/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 13/11/2020

V/v *Ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Vũ Thị Tuyền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Mùa Thị Đór**

2. Bà **Lường Thị Minh**

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Nhung** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Quàng Văn Th** (Tên gọi khác: *Quàng Văn Y*) - Sinh năm: 1962; Địa chỉ: Bản L, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Lò Thị L** - Sinh năm: 1962; Địa chỉ: Bản L, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2020 và trong quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn ông Quàng Văn Th (Th) trình bày:

- *Về hôn nhân:* Ông Th và bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, nhưng đến ngày 19/9/2002 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, ông bà kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Cuộc sống chung của ông bà hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau và ghen tuông vô cớ. Ông bà đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng, nên ông bà đã sống ly thân với nhau từ tháng 01/2020 cho đến nay

không ai còn quan T đến ai nữa. Nay tình cảm của ông Th đối với bà L không còn nữa, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

- *Về con chung*: Ông Th, bà L có 02 con chung là Quảng Thị Nh - sinh ngày 01/10/1991 và Quảng Văn T - sinh ngày 07/4/1993. Hiện các cháu đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động nên ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- *Về quan hệ tài sản và công nợ*:

+ Về tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Không có

+ Về tài sản chung, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 17/8/2020 và trong quá trình giải quyết, xét xử bị đơn bà Lò Thị L trình bày:

- *Về hôn nhân*: Bà L và ông Th (Y) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, nhưng đến ngày 19/9/2002 ông bà mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, ông bà kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc như ông Th đã trình bày. Cuộc sống chung của vợ chồng bà hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, quan điểm sống bất đồng, dẫn đến vợ chồng cãi nhau và do bà L nghi ngờ ông Th có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác mà không quan T đến gia đình, bà L đã nhiều lần can ngăn nhưng ông Th vẫn không nghe. Ông bà đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng. Nay ông Th có đơn xin ly hôn bà L không nhất trí ly hôn vì tình cảm của bà đối với ông Th vẫn còn, mặc dù ông bà đã sống ly thân với nhau từ tháng 01/2020 đến nay.

- *Về con chung*: Ông Th, bà L có 02 con chung là Quảng Thị Nh, sinh ngày 01/10/1991 và Quảng Văn T, sinh ngày 07/4/1993. Hiện các cháu đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động nên ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- *Về quan hệ tài sản và công nợ*:

+ Về tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Không có

+ Về tài sản chung, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Ly hôn giữa ông Quảng Văn Th (Y) và bà Lò Thị L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. Về nội dung:

*) *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa ông Th (Y) và bà L là hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện được pháp luật công nhận, cả hai ông bà đều thừa nhận cuộc sống chung của ông bà hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, quan điểm sống bất đồng, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau và ghen tuông vô cớ, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng nên ông bà đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Th khẳng định ông không hề có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, còn bà L cũng không có bằng chứng gì cung cấp cho Tòa án về việc ông Th có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác mà chỉ do bà nghi ngờ. Nhưng vì bà L vẫn còn tình cảm với ông Th nên bà không nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải cho ông bà được đoàn tụ. Vì vậy, không có căn cứ để chứng minh rằng cuộc sống chung của ông Th và bà L vẫn hòa thuận, hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông Th và bà L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho ông Th (Y) được ly hôn với bà L là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

*) *Về con chung*: Ông Th, bà L có 02 con chung là Quàng Thị Nh, sinh ngày 01/10/1991 và Quàng Văn T, sinh ngày 07/4/1993. Hiện các cháu đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động nên ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*) *Về quan hệ tài sản và công nợ*: Các đương sự đều khai và thống nhất:

- + Về tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.
- + Về tài sản chung, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*) *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nguyên đơn ông Quàng Văn Th (Y) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Về hôn nhân: Ông Quàng Văn Th (Tên gọi khác: Quàng Văn Y) được ly hôn với bà Lò Thị L.

2. Về con chung: Ông Th, bà L có 02 con chung là Quàng Thị Nh - sinh ngày 01/10/1991 và Quàng Văn T - sinh ngày 07/4/1993. Hiện các cháu đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động nên ông Th, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

3. Về quan hệ tài sản và công nợ:

- + Về tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.
- + Về tài sản chung, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ông Quảng Văn Th (Y) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số AA/2016/0003497 ngày 13/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Ông Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ông Quảng Văn Th (Y) và bà Lò Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/11/2020).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Điện Biên;
- UBND xã Th, huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện ĐB;
- Tòa án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Tuyền